

Phụ lục I

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn	01/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/2 năm sau
2	Tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn	02/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/2 năm sau
3	Tổng số sự cố về công trình xây dựng	03/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/2 năm sau
4	Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	04/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/2 năm sau
5	Tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	05/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/2 năm sau
6	Số lượng và dân số đô thị	06/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/2 năm sau
7	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng	07/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/2 năm sau
8	Diện tích đất đô thị	08/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/2 năm sau
9	Dự án đầu tư phát triển đô thị	09/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/2 năm sau
10	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị	10/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/2 năm sau
11	Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng	11/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/2 năm sau
12	Công sở cơ quan hành chính nhà nước	12/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/2 năm sau
13	Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu	13/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/2 năm sau

Biểu số: 01/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN
Năm 2023**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Khánh

Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
I. Phân theo quy mô dự án		368648	1328499.42	774	636
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	02				
- Công trình thuộc dự án nhóm A	03				
- Công trình thuộc dự án nhóm B	04	38429		41	
- Công trình thuộc dự án nhóm C	05	330219	1328499.42	733	636
II. Phân loại công trình theo công năng		730955	1769922.76	899	932
- Công trình dân dụng	06	228174	456384	194	335
- Công trình công nghiệp	07	0	305	82	1
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	08	46220	200795.54	85	103
- Công trình giao thông	09	447006	1003945.97	527	453
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	10	9555	108492.25	11	40

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4

Biểu số: 02/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY
DỰNG ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ
CÔNG TRÌNH VI PHẠM QUY
ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2023**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp <input type="checkbox"/>	GPXD	01	1300	2102
Chia ra:				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02	1163	2071
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03	137	31
II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng		04		700
Trong đó:				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05	116	148
1.1. Không phép	Công trình	06	104	72
1.2. Sai phép	Công trình	07	12	71
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08	0	5
2. Kết quả xử phạt				
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09	115	145
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10	78	65
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11	2	19

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2

Biểu số: 03/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
 ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm b/c;
 Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ
 CÔNG TRÌNH
 XÂY DỰNG
 NĂM 2023**

Đơn vị báo cáo:
 Sở Xây dựng Khánh Hòa
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Sự cố

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	01	0	0
1. Sự cố cấp I	02	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Sự cố cấp II	08	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Sự cố cấp III	14	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		

Biểu số: 04/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG
TRÌNH ĐƯỢC CHẤP
THUẬN NGHIỆM THU
ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
(Năm 2023)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Công trình

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	01	722	603
1. Công trình cấp I	02	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Công trình cấp II	08	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Công trình cấp III	14	0	69
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		67
- Công trình công nghiệp	16		0
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		1
- Công trình giao thông	18		1
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		0
4. Công trình cấp IV	20	722	534
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	21	163	100
- Công trình công nghiệp	22	0	7
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	23	65	88
- Công trình giao thông	24	465	304
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25	29	35

Biểu số: 05/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY
MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG THI
CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Năm 2023)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Khánh
Hòa
Đơn vị nhận báo
cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	01	0	0
II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	02	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	03		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	04		
3. Do người lao động	Vụ	05		
4. Do yếu tố khác	Vụ	06		
III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	07	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	08		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	09		
3. Do người lao động	Người	10		
4. Do yếu tố khác	Người	11		
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình		12	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	13		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14		
3. Do người lao động	Người	15		
4. Do yếu tố khác	Người	16		

Biểu số: 06/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD

ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ**ĐÔ THỊ****NĂM 2023**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số đô thị (người)	
			Tổng số	Trong đó:
				Dân số khu vực nội thị
A	B	1	2	3
1. Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)	01			
- Các quận nội thành	02			
- Đô thị trực thuộc:	03			
Đô thị loại III	04			
Đô thị loại IV	05			
Đô thị loại V	06			
2. Tỉnh	...	9	1002518	630109
a. Đô thị loại I		1	430065	291167
- TP. Nha Trang		1	430065	291167
b. Đô thị loại II				
c. Đô thị loại III		1	134018	95035
- TP. Cam Ranh		1	134018	95035
Đô thị loại IV		3	400190	205662
Đô thị loại V		4	38245	38245

Biểu số: 07/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG,
QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY
CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH
KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT
KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG
(Năm 2023)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Khánh Hòa
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh

	Mã số	Năm phê duyệt	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha)	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1. Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		29/03/2023	59025	9500	

B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia

	Mã số	Quy hoạch chung		Quy hoạch chi tiết	
		Năm phê duyệt	Diện tích quy hoạch (ha)	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)
A	B	C	1	2	3
I. Khu kinh tế					
1. Khu Kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa		29/03/2023	150000		
II. Khu công nghiệp tập trung					
1. Khu ...					
III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia					
1. Khu ...					
2. Khu ...					
.....					
IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia					
1. Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Vịnh Nha Trang		08/09/2011	21185	1	
2. Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết (TL 1/500) Khu nghỉ dưỡng cao cấp Bảo Đại, phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang		25/09/2020		1	13,6
.....					
V. Khu chức năng cấp quốc gia khác					
1. Khu ...					
2. Khu ...					

C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị (%)	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị (%)
A	B	1	2	3	4
I. Thành phố Nha Trang	1				
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		38	4844.5	96,3	
2. QH chi tiết 1/500		105	2342.1		46,2
II. Thành phố Cam Ranh	1				
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		20	8102.7	98,0%	
2. QH chi tiết 1/500		43	785		10,0%
III. Thị xã Ninh Hòa	1				
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					
IV. Huyện Diên Khánh					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	368.72	1,43	
Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm thị trấn Diên Khánh, huyện Diên		1	368.72	1,43	
2. QH chi tiết 1/500		2	220.18		0,85
V. Huyện Vạn Ninh					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500		2	207.8		
VI. Thị trấn Tô Hạp - Huyện Khánh Sơn					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	200	50,0	
2. QH chi tiết 1/500					
Tổng số					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		60	13515.92		
2. QH chi tiết 1/500		152	3555.08		

D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn

	Mã số	Số xã của tỉnh/thành	Số xã có quy hoạch xây	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	4
Tổng số		92	63	68.48%	

E. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
A	B	1	2	3
I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt			2	<i>Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt vào dòng *</i>
Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị Diên Khánh		26/06/2019		
Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc tổng thể thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa		04/08/2017		
...				
II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục			**	<i>Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch KT theo danh mục vào dòng **</i>
Quy chế ...				
Quy chế ...				
....				

F. Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
A	B	1	2	3
I. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt			*	<i>Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt vào dòng *</i>
Đồ án ...				
Đồ án ...				
...				
II. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục			**	<i>Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục vào</i>
Đồ án ...				
Đồ án ...				
...				

Biểu số: 08/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ
Năm 2023

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: ha

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị	Diện tích nội thành/nội thị	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo			
						Tổng số	Trong đó:		
							Đất cây xanh	Đất giao thông	
						Tổng số		Đất bến bãi đỗ xe	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Thành phố trực thuộc trung ương	01								
2. Tỉnh Khánh Hòa	06								
Đô thị loại I	07								
- TP. Nha Trang		2012	25259.6	7971.01	5500	3265.6	220	450	1.4
Đô thị loại II	08								
Đô thị loại III	09								
- TP. Cam Ranh		2016	32502.9	14741.8	7926	5423.6	297.4	958.5	22
Đô thị loại IV	10								
- Huyện Diên Khánh		2014	34380.3	11108	34380.3	400	45	120	
Đô thị loại V	11								
- Thị trấn Tô Hạp - huyện Khánh Sơn		2015	1760	244.24	2427.4	67	20	46.5	0.5
- Thị trấn Khánh Vĩnh - huyện Khánh Vĩnh		2015	936	936	210.32	210.32	12.5	61.5	2.09

Biểu số: 09/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD

ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
(Năm 2023)

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

A	Mã số	Loại đô thị	Tổng số dự án	Quy mô Dự án được duyệt		Lũy kế hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo		Ghi chú
				Tổng diện tích (ha)	Tổng dân số dự kiến (1.000 người)	Diện tích (ha)	Ước dân số phục vụ (1.000 người)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III	2	1341.78	254.28			
		Loại IV	1	40.18	6	40	2.5	
		Loại V						
2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						

Biểu số: 10/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**ĐÔ THỊ**

Năm 2023

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	01	68.56						
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	02	687314		426465		92655	126179	42015
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m ³ /ngày	03	217900		165000		30000		22900
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m ³ /ngày	04	188754		140454		28000		20300
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	05	15.15						
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	06	162897		134897		28000		
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	07	138215		115815		22400		
4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị									
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	08	44000		40000		4000		
4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	09	28500		28500				
5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	10			42.95				
6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	11			98.7				
6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Người	12	584056		417107		116595	12063	38291

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	13			98.7				
7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn	14	195772		182642		80	90	12960
7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Tấn	15	182722		182642		80		
8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng	Tấn	16	1085.42		1085.42				
8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom	Tấn	17	1085.42		1085.42				
8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng	Tấn	18							
9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km	19	949.88		627		149.37	92.26	81.25
9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km	20							
9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km	21	949.88		627		149.37	92.26	81.25

Biểu số: 11/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/ TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ
HIỆN CÓ VÀ SỬ DỤNG
(Năm 2023)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà		
				Căn hộ	Nhà liền kề	Biệt thự
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	căn hộ/nhà ở	01	27	17	10	
- Khu vực thành thị	-	02	27	17	10	
- Khu vực nông thôn	-	03				
2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	m ²	04	1510	1055	455	0
- Khu vực thành thị	-	05	1510	1055	455	0
- Khu vực nông thôn		06				

Biểu số: 12/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Năm 2023)

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12	Trụ sở	01	363	28	238	97
2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12	m2 sàn	02	785040.7	42577	658578.7	83885
3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo	Trụ sở	03	4		1	3
Diện tích đầu tư xây dựng mới	m2 sàn	04	6500			6500
Diện tích sửa chữa, cải tạo	m2 sàn	05	0			
Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo	Triệu đồng	06	30000			30000

Biểu số: 13/BCDPBan hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG CHỦ YẾU
NĂM 2023**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Xi măng					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	01	2	1	50
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	02	0.63	0.6	95.24
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	03	1.98	1.98	100.00
- Tiêu thụ	1000 tấn	04	1.98	1.6	80.81
2. Gạch ốp lát					
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	05			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	07			
- Tiêu thụ	1000 m ²	08			
3. Sứ vệ sinh					
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	09			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			
- Tiêu thụ	1000 sp	12			
4. Kính xây dựng					
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	15			
- Tiêu thụ	1000 m ²	16			
5. Gạch xây các loại					
5.1. Gạch xây nung					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17	2	4	200.00
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18	52	14000	26923.08
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19		8900	

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
- Tiêu thụ	1000 viên	20	40	7900	19750.00
5.2. Gạch xây không nung					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	21	8	2	25.00
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên	22	15008	1000	6.66
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	23	11328	400	3.53
- Tiêu thụ	1000 viên	24	8900	300	3.37
6. Tấm lợp					
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	25		2	
6.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	26			
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	27	11	11	100.00
- Tiêu thụ	1000 m ²	28	2	2	100.00
7. Đá ốp lát					
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29		8	
7.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	30			
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	31			
- Tiêu thụ	1000 m ²	32			
8. Vôi công nghiệp					
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33			
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34			
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35			
- Tiêu thụ	1000 tấn	36			

